

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| I | Tài sản ngắn hạn | 2,242,666,758,268 | 2,389,547,833,365 |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,135,162,825 | 38,747,453,680 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 230,000,000,000 | 399,223,126,574 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 877,707,194,332 | 1,338,981,753,930 |
| 4 | Hàng tồn kho | 1,015,011,800,070 | 535,552,415,439 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 118,812,601,041 | 77,043,083,742 |
| II | Tài sản dài hạn | 530,794,742,777 | 600,762,999,648 |
| 1 | Phải thu dài hạn | 10,591,428,201 | 10,591,428,201 |
| 2 | Tài sản cố định | 356,490,651,655 | 415,821,106,273 |
| | - Tài sản cố định hữu hình | 348,318,066,575 | 408,235,526,310 |
| | - Tài sản cố định thuê tài chính | | |
| | - Tài sản cố định vô hình | 8,172,585,080 | 7,585,579,963 |
| | Tài sản dở dang dài hạn | 18,551,772,590 | 17,409,440,583 |
| | Tài sản dài hạn khác | 145,160,890,331 | 156,941,024,591 |
| III | Tổng cộng tài sản | 2,773,461,501,045 | 2,990,310,833,013 |
| IV | Nợ phải trả | 1,860,529,136,381 | 1,903,267,007,614 |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 1,860,529,136,381 | 1,903,267,007,614 |
| 2 | Nợ dài hạn | 0 | 0 |
| 3 | Nợ khác | | |
| V | Nguồn vốn chủ sở hữu | 912,932,364,664 | 1,087,043,825,399 |
| 1 | Nguồn vốn và quỹ | 912,932,364,664 | 1,087,043,825,399 |
| | - Nguồn vốn kinh doanh | 738,303,930,000 | 738,303,930,000 |
| | - Vốn khác | 8,835,568,717 | 8,835,568,717 |
| | - Thặng dư vốn | 123,194,121,321 | 123,194,121,321 |
| | - Các quỹ | 173,215,412,737 | 173,215,412,737 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (130,616,668,111) | 43,494,792,624 |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 |
| VII | Tổng cộng Nguồn vốn | 2,773,461,501,045 | 2,990,310,833,013 |



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quý III /2018 | Lũy kế |
|-----|---|-------------------|-------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1,194,526,063,913 | 3,927,565,031,916 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 12,238,961,150 | 70,899,532,583 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1,182,287,102,763 | 3,856,665,499,333 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 1,207,377,662,894 | 3,866,193,043,902 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (25,090,560,131) | -9,527,544,569 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 4,844,387,809 | 20,860,902,080 |
| 7 | Chi phí tài chính | 17,584,065,171 | 63,066,760,765 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 4,426,915,484 | 12,801,800,874 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22,204,319,168 | 65,938,390,961 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (64,461,472,145) | (130,473,595,089) |
| 11 | Thu nhập khác | 3,576,358 | 9,824,358 |
| 12 | Chi phí khác | 1,910,000 | 152,897,380 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 1,666,358 | (143,073,022) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (64,459,805,787) | (130,616,668,111) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 0 |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (64,459,805,787) | (130,616,668,111) |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (873) | (1,769) |
| 18 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | | |

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| TT | Chỉ tiêu | Quý III/2018 | Lũy kế |
|-----------|---|--------------|--------|
| I | Cơ cấu tài sản | | |
| 1 | Tài sản cố định/ tổng tài sản | 0.19 | 0.19 |
| 2 | Tài sản lưu động/ tổng tài sản | 0.81 | 0.81 |
| I | Cơ cấu nguồn vốn | | |
| 1 | Nợ phải trả / tổng nguồn vốn | 0.67 | 0.67 |
| 2 | Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu | 0.33 | 0.33 |
| IV | Khả năng thanh toán | | |
| | Khả năng thanh toán nhanh | 0.66 | 0.66 |
| | Khả năng thanh toán hiện hành | 1.21 | 1.21 |
| V | Tỷ suất lợi nhuận | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu | | |

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hung Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2018.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Satoshi Sugino

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 2,242,666,758,268 | 2,389,547,833,365 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 1,135,162,825 | 38,747,453,680 |
| 1. Tiền | 111 | | 1,135,162,825 | 38,747,453,680 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 0 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 230,000,000,000 | 399,223,126,574 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 230,000,000,000 | 399,223,126,574 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 877,707,194,332 | 1,338,981,753,930 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 795,278,483,051 | 1,330,268,776,157 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4,381,936,702 | 8,698,293,328 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7a | 176,715,644,524 | 78,347,952,778 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (98,668,869,945) | (78,425,895,162) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | 92,626,829 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 1,015,011,800,070 | 535,552,415,439 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1,026,243,521,124 | 535,552,415,439 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (11,231,721,054) | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 118,812,601,041 | 77,043,083,742 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10a | 13,296,019,653 | 15,161,488,430 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 98,105,767,756 | 54,470,781,680 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | 11a | 7,410,813,632 | 7,410,813,632 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 530,794,742,777 | 600,762,999,648 |
| I. Phải thu dài hạn | 210 | | 10,591,428,201 | 10,591,428,201 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7b | 10,591,428,201 | 10,591,428,201 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 356,490,651,655 | 415,821,106,273 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 348,318,066,575 | 408,235,526,310 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,388,650,507,230 | 1,381,751,966,737 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1,040,332,440,655) | (973,516,440,427) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 8,172,585,080 | 7,585,579,963 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11,169,135,751 | 10,169,135,751 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,996,550,671) | (2,583,555,788) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 18,551,772,590 | 17,409,440,583 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 18,551,772,590 | 17,409,440,583 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 145,160,890,331 | 156,941,024,591 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10b | 107,292,037,437 | 112,105,248,239 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 15 | 37,868,852,894 | 44,835,776,352 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 2,773,461,501,045 | 2,990,310,833,013 |

| Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|--|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 1,860,529,136,381 | 1,903,267,007,614 |
| <i>I. Nợ ngắn hạn</i> | <i>310</i> | | <i>1,860,529,136,381</i> | <i>1,903,267,007,614</i> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 253,189,620,147 | 612,278,037,798 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 783,985,464 | 12,865,988,514 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11b | 798,786,714 | 3,413,639,418 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10,467,982,889 | 11,380,989,406 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 11,921,656,319 | 13,912,808,950 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 19 | 169,648,637 | 169,648,636 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 56,429,426,166 | 28,033,618,748 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 1,522,515,992,730 | 1,219,020,065,684 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 4,252,037,315 | 2,192,210,460 |
| <i>II. Nợ dài hạn</i> | <i>330</i> | | <i>0</i> | <i>0</i> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 0 |
| D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420) | 400 | | 912,932,364,664 | 1,087,043,825,399 |
| <i>I. Vốn chủ sở hữu</i> | <i>410</i> | <i>21</i> | <i>912,932,364,664</i> | <i>1,087,043,825,399</i> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 738,303,930,000 | 738,303,930,000 |
| VI - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 738,303,930,000 | 738,303,930,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 123,194,121,321 | 123,194,121,321 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 8,835,568,717 | 8,835,568,717 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 173,215,412,737 | 173,215,412,737 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (130,616,668,111) | 43,494,792,624 |
| - Lợi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | | |
| - Lợi (Lỗ) năm nay | 421b | | (130,616,668,111) | 43,494,792,624 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 2,773,461,501,045 | 2,990,310,833,013 |

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hung Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2018

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Satoshi Sugino

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018 | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017 |
|---|-----------|--------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | (130,616,668,111) | 84,381,201,207 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư | 2 | 67,255,347,802 | 68,133,862,944 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | 31,474,695,837 | (652,220,318) |
| - (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | 100,541,604 | (102,172,498) |
| - (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | 4 | (14,743,319,191) | (2,744,708,353) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 62,384,983,069 | 63,684,657,151 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 15,855,581,010 | 212,700,620,133 |
| - (Tăng) giảm các khoản phải thu | 9 | 392,254,896,854 | 183,859,656,891 |
| - (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | (486,891,499,380) | 53,967,648,972 |
| - Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (348,530,673,289) | 74,554,712,182 |
| - (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | 7,745,806,101 | 2,408,916,597 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (62,603,773,581) | (64,327,628,955) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (2,263,735,433) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 3,637,245 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (4,235,395,000) | (461,200,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (486,405,057,285) | 460,442,627,632 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (6,951,408,829) | (10,439,950,899) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1,681,818,182 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018 | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017 |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (369,223,126,574) |
| 4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 169,223,126,574 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 19,885,164,194 | 2,561,883,534 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 182,156,881,939 | (375,419,375,757) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 368,931,641,321 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đó phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 5,019,003,464,344 | 4,413,415,413,897 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (4,715,507,537,298) | (4,742,493,209,620) |
| 5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (36,860,104,950) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 266,635,822,096 | 39,853,845,598 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (37,612,353,250) | 124,877,097,473 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 38,747,453,680 | 10,347,757,599 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 62,395 | 310,313 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 1,135,162,825 | 135,225,165,385 |

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2018

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Satoshi Sugino

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III và 9 tháng đầu năm 2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | | Năm 2017 | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | Quý III | Lũy kế từ đầu năm | Quý III | Lũy kế từ đầu năm |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 23 | 1,194,526,063,913 | 3,927,565,031,916 | 1,643,192,900,660 | 4,644,539,684,546 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | 12,238,961,150 | 70,899,532,583 | 14,619,801,220 | 30,938,565,004 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) | 10 | | 1,182,287,102,763 | 3,856,665,499,333 | 1,628,573,099,440 | 4,613,601,119,542 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 1,207,377,662,894 | 3,866,193,043,902 | 1,555,367,524,499 | 4,417,583,979,949 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | (25,090,560,131) | (9,527,544,569) | 73,205,574,941 | 196,017,139,593 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 4,844,387,809 | 20,860,902,080 | 2,786,372,756 | 3,678,991,670 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 17,584,065,171 | 63,066,760,765 | 17,803,229,391 | 64,664,487,557 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 17,440,659,080 | 62,384,983,069 | 17,803,040,177 | 63,684,657,151 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 4,426,915,484 | 12,801,800,874 | 2,887,992,333 | 9,216,087,256 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 22,204,319,168 | 65,938,390,961 | 19,422,891,761 | 41,593,933,216 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (64,461,472,145) | (130,473,595,089) | 35,877,834,212 | 84,221,623,234 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3,576,358 | 9,824,358 | 0 | 1,681,818,182 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1,910,000 | 152,897,380 | 0 | 1,522,240,209 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 28 | 1,666,358 | (143,073,022) | 0 | 159,577,973 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | (64,459,805,787) | (130,616,668,111) | 35,877,834,212 | 84,381,201,207 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | | | 7,214,837,242 | 17,039,647,901 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51) | 60 | | (64,459,805,787) | (130,616,668,111) | 28,662,996,970 | 67,341,553,306 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần) | 70 | 30 | (873) | (1,769) | 487 | 1,283 |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | (873) | (1,769) | 487 | 1,283 |

LẬP BIỂU



Phạm Văn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 11 năm 2017 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Ngày 16 tháng 07 năm 2018 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 16 với số vốn điều lệ là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Theo đó người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Yoichi Hoshino.

Ngày 03 tháng 04 năm 2018 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên xác nhận về nội dung đăng ký kinh doanh theo đó ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính có một số thay đổi như dưới đây.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2018 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 834 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 862 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 2 năm 2018, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm của ông Đặng Ngọc Hưng là thành viên của Hội đồng Quản trị. Ngày 09 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã bầu bổ sung ông Yoichi Hoshino vào Hội đồng Quản trị Công ty. Ngày 25 và 26 tháng 6 năm 2018, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm của 04 thành viên Hội đồng Quản trị gồm các ông: Ông Lê Hồng Khuê, Ông Trương Xuân Thành, Ông Nguyễn Thanh Hà, Ông Nguyễn Thượng Nguyên và 01 thành viên Ban kiểm soát là Bà Nguyễn Thúy Hà. Ngày 10 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 đã họp và bầu bổ sung 04 thành viên Hội đồng Quản trị và 01 thành viên Ban kiểm soát. Kết quả như sau: các Ông Minoru Sakurai, Ông Satoshi Oda, Ông Toshimasa Zako, Ông Nguyễn Duy Luân được bầu bổ sung vào Hội đồng quản trị Công ty và bà Lê Văn Chi được bầu bổ sung vào Ban kiểm soát Công ty.

So sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính Quý III/2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018**

| | (Số năm) |
|--|----------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 11 |
| Thiết bị văn phòng | 4 - 5 |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 6 - 8 |
| Cây lâu năm | 20 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 517.081.933 | 481.850.823 |
| Tiền gửi ngân hàng | 618.080.892 | 38.265.602.857 |
| | <u>1.135.162.825</u> | <u>38.747.453.680</u> |

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng | 230.000.000.000 | 399.223.126.574 |
| | <u>230.000.000.000</u> | <u>399.223.126.574</u> |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng thương mại với kỳ hạn 06 tháng đến 01 năm, với lãi suất từ 5,6% đến 6,6%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 432.163.588.518 | 725.022.708.185 |
| <i>Cty CP Thép Đất Việt</i> | 201.743.477.251 | 72.564.670.116 |
| <i>Cty TNHH ĐT TM & PT Trường Phát</i> | 23.868.282.933 | 1.922.332.330 |
| <i>Cty CP SX và DVTM Phát Linh</i> | 14.834.228.893 | 19.924.857.513 |
| <i>Cty CP Thương Mại và Dịch Vụ Hà Minh</i> | 2.927.509.347 | 804.961.060 |
| <i>Cty CP vật tư Thép Hà Nội</i> | - | 9.095.195.483 |
| <i>Cty CP Thép & thương mại Hà Nội</i> | 19.819.816.993 | - |
| <i>Cty CP Nhật Nam</i> | 65.337.932.438 | 37.658.256.900 |
| <i>Công ty TNHH Chấn Mỹ</i> | 3.251.433.823 | 4.129.505.697 |
| <i>Cty TNHH Lâm Anh</i> | 15.609.818.835 | 5.001.690.425 |
| <i>Cty CP Kim khí Bắc Thái</i> | - | 61.708.175.100 |
| <i>Cty TNHH Kim Khí Long Biên</i> | 1.321.767.527 | 1.263.469.196 |
| <i>Cty Cổ phần B.C.H</i> | 9.439.200.014 | 459.965.647.640 |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 66.146.473.552 | 50.983.946.725 |
| b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 33) | 363.114.894.533 | 605.246.067.972 |
| | <u>795.278.483.051</u> | <u>1.330.268.776.157</u> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**a) Ngắn hạn**

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i) | 61.632.390.834 | 46.506.364.961 |
| Phải thu tiền cước Container | 2.551.500.264 | 147.000.264 |
| Phải thu người lao động | 3.143.680.425 | 3.073.288.231 |
| Ký cược, ký quỹ (ii) | 91.715.176.207 | 5.693.707.941 |
| Phải thu Cty CP Kim khí Hưng Yên (iii) | 11.215.867.481 | 11.215.867.481 |
| Phải thu khác | 6.457.029.313 | 11.711.723.900 |
| Cộng | <u>176.715.644.524</u> | <u>78.347.952.778</u> |

b) Dài hạn

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iv) | 10.591.428.201 | 10.591.428.201 |
| Cộng | <u>10.591.428.201</u> | <u>10.591.428.201</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán).
- (ii) Phản ánh khoản tiền ký quỹ, ký cược tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên.
- (iii) Phản ánh khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) nhưng hợp đồng không còn khả năng thực hiện. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 32).
- (iv) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Trong năm, Công ty đã đánh giá và dự kiến sẽ thu hồi khoản phải thu này thông qua phương thức khấu trừ vào nghĩa vụ phải nộp ngân sách thành phố Hải Phòng và quyết định phân loại lại số liệu đầu kỳ của khoản phải thu này (Thuyết minh số 35).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

| Đối tượng Phải thu khó có khả năng thu hồi | 30/09/2018 | | | 31/12/2017 | | |
|---|------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| | VND | VND | | VND | VND | |
| | 102.716.069.453 | 4.047.199.508 | | 98.064.765.03 | 19.638.869.872 | |
| <i>C ty CP Kim khí Hưng Yên</i> | <i>11.215.867.481</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> | <i>11.215.867.481</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> |
| <i>Sông Đà 10.6</i> | <i>7.775.424.793</i> | <i>2.332.627.437</i> | <i>Trên 3 năm</i> | <i>7.775.424.793</i> | <i>3.887.712.396</i> | <i>Dưới 2 năm</i> |
| <i>Cty CP XNK KDVT Hải Nam</i> | <i>901.518.637</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> | <i>901.518.637</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> |
| <i>Cty CP SĐà 10.1 CN TN</i> | <i>5.251.819.402</i> | <i>306.923.880</i> | <i>Trên 3 năm</i> | <i>5.251.819.402</i> | <i>1.780.161.741</i> | <i>Dưới 2 năm</i> |
| <i>Cty CP Sông Đà 3</i> | <i>16.541.232.727</i> | <i>175.557.120</i> | <i>Trên 3 năm</i> | <i>16.541.232.727</i> | <i>4.962.369.818</i> | <i>Dưới 2 năm</i> |
| <i>Xí nghiệp Sông Đà 10.7</i> | <i>384.716.863</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> | <i>1.705.078.766</i> | <i>9.151.198</i> | <i>Dưới 3 năm</i> |
| <i>Cty TNHH TM&VT Quốc Bảo</i> | <i>2.121.805.298</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> | <i>2.479.939.424</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> |
| <i>L.A Scrap Export INC</i> | <i>27.978.768.652</i> | <i>-</i> | <i>Trên 2 năm</i> | <i>25.454.048.595</i> | <i>7.636.214.579</i> | <i>Trên 2 năm</i> |
| <i>United Metals FZE</i> | <i>2.588.921.058</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> | <i>2.093.093.016</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> |
| <i>Litte Rose</i> | <i>1.699.021.488</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> | <i>1.699.021.488</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> |
| <i>Global Metcorp Limited</i> | <i>1.252.450.726</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> | <i>1.094.509.467</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> |
| <i>Kawamin Pacific Pte Ltd</i> | <i>1.261.792.112</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> | <i>967.312.980</i> | <i>-</i> | <i>Trên 3 năm</i> |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>23.742.730.217</i> | <i>1.232.091.071</i> | | <i>20.885.898.258</i> | <i>1.363.260.141</i> | |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

| | 30/09/2018 | | 31/12/2017 | |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 139.793.229.602 | - | 36.436.568.679 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 708.562.263.307 | (7.129.838.042) | 367.344.999.174 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.321.185.300 | - | 1.756.402.866 | - |
| Thành phẩm | 176.562.925.819 | (4.101.883.012) | 129.802.640.621 | - |
| Hàng hóa | 3.917.096 | - | 211.804.099 | - |
| | 1.026.243.521.124 | (11.231.721.054) | 535.552.415.439 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Thiết bị, dụng cụ xường | 9.201.825.890 | 12.759.455.996 |
| Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa | 770.031.434 | 1.915.473.719 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.324.162.329 | 486.558.715 |
| | 13.296.019.653 | 15.161.488.430 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình | 32.741.738.754 | 33.334.647.504 |
| Lợi thế thương mại (i) | 52.430.591.795 | 63.153.826.169 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 22.119.706.888 | 15.616.774.566 |
| | 107.292.037.437 | 112.105.248.239 |

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chi tiêu | 01/1/2018 | Phát sinh trong kỳ | | 30/09/2018 |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.533.082.063 | - | - | 5.533.082.063 |
| Phải thu khác | 1.877.731.569 | - | - | 1.877.731.569 |
| Cộng | 7.410.813.632 | - | - | 7.410.813.632 |
| b) Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.790.518.544 | 69.467.778.194 | 72.258.296.738 | - |
| - Thuế GTGT đầu ra | 2.790.518.544 | 811.084.077 | 3.601.602.621 | - |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 68.608.731.330 | 68.608.731.330 | - |
| - Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu | - | 47.962.787 | 47.962.787 | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 5.685.857.114 | 5.685.857.114 | - |
| Tiền thuê đất | - | 871.287.194 | 871.287.194 | - |
| Các loại thuế khác | 623.120.874 | 1.855.919.432 | 1.680.253.592 | 798.786.714 |
| - Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 623.120.874 | 1.848.975.132 | 1.673.309.292 | 798.786.714 |
| - Thuế tài nguyên | - | 2.944.300 | 2.944.300 | - |
| - Thuế khác | - | - | - | - |
| Cộng | 3.413.639.418 | 77.880.841.934 | 80.495.694.638 | 798.786.714 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Cây lâu năm | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ (*) | | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2018 | 515.874.548.741 | 796.571.406.401 | 2.597.962.108 | 65.779.839.329 | 928.210.158 | 1.381.751.966.737 |
| Mua trong năm | - | 812.869.000 | 363.880.000 | - | - | 1.176.749.000 |
| Đầu tư xây dựng | - | 5.983.539.571 | - | - | - | 5.983.539.571 |
| Nâng cấp, sửa chữa | - | 54.580.000 | - | - | - | 54.580.000 |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | (28.900.000) | (287.428.078) | - | - | (316.328.078) |
| Tại ngày 30/09/2018 | 515.874.548.741 | 803.393.494.972 | 2.674.414.030 | 65.779.839.329 | 928.210.158 | 1.388.650.507.230 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2018 | 273.811.865.665 | 644.103.036.461 | 1.290.411.175 | 54.001.835.315 | 309.291.811 | 973.516.440.427 |
| Trích khấu hao | 23.084.764.571 | 40.389.006.620 | 211.159.245 | 3.406.988.874 | 34.807.878 | 67.126.727.188 |
| Giảm do thanh lý nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | (23.298.882) | (287.428.078) | - | - | (310.726.960) |
| Tại ngày 30/09/2018 | 296.896.630.236 | 684.468.744.199 | 1.214.142.342 | 57.408.824.189 | 344.099.689 | 1.040.332.440.655 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | <u>242.064.073.302</u> | <u>152.468.369.940</u> | <u>1.307.550.933</u> | <u>11.776.613.788</u> | <u>618.918.347</u> | <u>408.235.526.310</u> |
| Tại ngày 30/09/2018 | <u>218.977.918.505</u> | <u>118.924.750.773</u> | <u>1.460.271.688</u> | <u>8.371.015.140</u> | <u>584.110.469</u> | <u>348.318.066.575</u> |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 366.265.823.333 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 338.798.376.236 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Tại thời điểm 30/09/2018 các tài sản này đã khấu hao hết giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phân mềm kế toán VND | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|--|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 1/1/2018 | - | 10.169.135.751 | 10.169.135.751 |
| Tăng trong kỳ | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 1.000.000.000 | 10.169.135.751 | 11.169.135.751 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | |
| Tại ngày 1/1/2018 | - | 2.583.555.788 | 2.583.555.788 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 149.999.997 | 262.994.886 | 412.994.883 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 149.999.997 | 2.846.550.674 | 2.996.550.671 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | - | 7.585.579.963 | 7.585.579.963 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 850.000.003 | 7.322.585.077 | 8.172.585.080 |

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Hải Phòng, phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm. Tài sản mua mới trị giá 1 tỷ đồng và được khấu hao trong vòng 5 năm.

14. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | | |
| - Mua sắm | 288.880.849 | 6.954.911.792 |
| - Xây dựng cơ bản | 15.011.769.240 | 10.454.528.791 |
| - Sửa chữa | 3.251.122.501 | - |
| Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị) | | |
| + Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (CN Hải Phòng) | 9.724.953.421 | 9.394.528.791 |
| + Nhà máy sản xuất phôi thép tại Hưng Yên | 1.537.636.363 | 890.909.091 |
| + Dự án điều chỉnh công nghệ nhà máy phôi tại Hải Phòng | 1.072.105.456 | - |
| + Khác | 2.677.074.000 | 169.090.909 |
| | 18.551.772.590 | 17.409.440.583 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Phản ánh vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của dây chuyền sản xuất phôi và thép có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 127.275.945.012 | 190.599.177.901 |
| <i>Công ty Cổ phần Thép Đất Việt</i> | 9.886.460.870 | - |
| <i>Cty RHI Refractories Asia Pacific Pte.Ltd</i> | 50.197.549.207 | 21.003.311.642 |
| <i>DNTN Trung Thành</i> | - | 20.435.576.839 |
| <i>Cty CP cán thép Thái Trung</i> | - | 55.273.219.980 |
| <i>Điện lực Thủy Nguyên</i> | 10.262.054.520 | 28.993.384.375 |
| <i>Công ty TNHH Đức Quốc</i> | 6.176.768.840 | - |
| <i>Cty Cổ phần B.C.H</i> | 13.316.402.355 | 21.550.246.595 |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 37.436.709.220 | 43.343.438.470 |
| b. Phải trả người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 33) | 125.913.675.135 | 421.678.859.897 |
| | <u>253.189.620.147</u> | <u>612.278.037.798</u> |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi vay phải trả | 1.107.239.715 | 1.326.030.227 |
| Trích trước tiền lương nghỉ phép | 711.586.433 | 723.995.638 |
| Chi phí vận chuyển, sửa chữa | 1.315.591.247 | 2.351.957.535 |
| Chiết khấu bán hàng phải trả | 5.222.422.930 | 3.574.485.030 |
| Chi phí điện | 666.353.664 | 1.299.765.828 |
| Tiền mua phôi thép | - | 3.663.933.400 |
| Chi phí khác | 2.898.462.330 | 972.641.292 |
| | <u>11.921.656.319</u> | <u>13.912.808.950</u> |

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a) Ngắn hạn | 56.429.426.166 | 14.426.618.748 |
| Kinh phí công đoàn | 96.189.982 | 206.126.029 |
| Bảo hiểm xã hội | 433.546.621 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 19.613.876 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 16.346.677.000 | 10.814.096.723 |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả | 281.718.388 | 226.037.838 |
| Chi phí nhập Vật liệu chịu lửa | 36.154.590.960 | - |
| Các khoản khác | 3.097.089.339 | 3.180.358.158 |
| b) phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33) | - | 13.607.000.000 |
| | <u>56.429.426.166</u> | <u>28.033.618.748</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Cho thuê tầng 8 văn phòng nhà HH4 | 169.648.636 | 169.648.636 |
| | <u>169.648.636</u> | <u>169.648.636</u> |

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| Chỉ tiêu | 31/12/2017 | | Phát sinh trong năm | | 30/09/2018 | |
|--------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 1.219.020.065.684 | 1.219.020.065.684 | 5.019.003.464.344 | (4.715.507.537.298) | 1.522.515.992.730 | 1.522.515.992.730 |
| Cộng | 1.219.020.065.684 | 1.219.020.065.684 | 5.019.003.464.344 | (4.715.507.537.298) | 1.522.515.992.730 | 1.522.515.992.730 |

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Vay ngắn hạn | 1.522.515.992.730 | 1.219.020.065.684 |
| NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Bắc Hưng Yên | 289.136.633.928 | 32.998.913.089 |
| NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Hưng Yên | 154.550.265.241 | 136.232.283.963 |
| NH Ngoại thương Hải Dương – CN Hải Dương | 669.384.538.050 | 549.875.095.931 |
| NH Công thương Hưng Yên – CN Hưng Yên | 409.444.555.511 | 499.913.772.701 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| | <u>1.522.515.992.730</u> | <u>1.219.020.065.684</u> |

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương được đảm bảo bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải của Công ty tại Chi nhánh Hải Phòng - Khu công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 160080A/TC/NHNTHD ký ngày 13 tháng 02 năm 2017; 160080B/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016; 160080C/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị thế chấp là 433.819.431.821 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND, tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 toàn bộ máy móc thuộc dây chuyền chính và trạm khí hoá than đã khấu hao hết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phô Nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng tài sản là hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên và hợp đồng tiền gửi 01 năm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2013/HĐTC/BIDV-VIS và số 01/2017/231381/HĐBĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 giữa BIDV – Chi nhánh Bắc Hưng Yên, BIDV – Chi nhánh Hưng Yên và Công ty. Giá trị tài sản thế chấp là hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) theo biên bản định giá ngày 13 tháng 7 năm 2017 là 74.558.529.200 VND; giá trị hợp đồng tiền gửi tại BIDV – Chi nhánh Bắc Hưng Yên là 21.500.000.000 VND; giá trị hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 01 năm tại BIDV Hưng Yên là 8.500.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng Tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 492.206.620.000 | 363.790.000 | 8.835.568.717 | 173.215.412.737 | - | 1.496.315.971 | 6767.113.707.425 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | (1.496.315.971) | (1.496.315.971) |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | | 43.494.792.624 | 43.494.792.624 |
| Tăng vốn trong năm | 246.101.310.000 | 122.830.331.321 | - | - | - | - | 368.931.641.321 |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 738.303.930.000 | 123.194.121.321 | 8.835.568.717 | 173.215.412.737 | - | 43.494.792.624 | 1.087.043.825.399 |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 738.303.930.000 | 123.194.121.321 | 8.835.568.717 | 173.215.412.737 | - | 43.494.792.624 | 1.087.043.825.399 |
| Phát hành tăng vốn | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng | - | - | - | - | - | (6.579.596.124) | (6.579.596.124) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (36.915.196.500) | (36.915.196.500) |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | (130.616.668.111) | (130.616.668.111) |
| Số dư tại ngày 30/09/2018 | 738.303.930.000 | 123.194.121.321 | 8.835.568.717 | 173.215.412.737 | - | (130.616.668.111) | 912.932.364.664 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 7 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 783.303.930.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Trích lập các quỹ và chia cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 09 tháng 3 năm 2018, Công ty đã thực hiện:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 6.579.596,124 VND;
- Chia cổ tức năm 2017 (5% vốn điều lệ) số tiền 36.915.196.500 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| Cổ đông | Tỷ lệ | Vốn đã góp 30/09/2018 | Vốn đã góp 31/12/2017 |
|------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | % | VND | VND |
| Cty Kyoeei Steel., Ltd | 71,77 % | 529.906.770.000 | 147.670.000.000 |
| Công ty CPTM Thái Hưng | 20,00 % | 147.670.050.000 | 376.621.870.000 |
| Các cổ đông khác | 8,23% | 60.727.110.000 | 177.096.660.000 |
| | 100% | 738.303.930.000 | 738.303.930.000 |

| Cổ phiếu | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 73.830.393 | 73.830.393 |
| +) Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 73.830.393 | 73.830.393 |
| +) Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, bộ phận cán thép và bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên (trước thời điểm giải thể): cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối ra thị trường

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

| | Công ty | Chi nhánh Hải Phòng | Loại trừ | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|--------------------------|
| | 30/09/2018 | 30/09/2018 | 30/09/2018 | 30/09/2018 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 2.809.048.987.480 | 1.205.362.983.757 | (1.240.950.470.192) | 2.773.461.501.045 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 2.773.461.501.045 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.573.278.905.041 | 1.534.284.153.906 | (1.247.033.922.566) | 1.860.529.136.381 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | 1.860.529.136.381 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

| | Công ty Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 3/09/2018 VND | CN Hải Phòng Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 VND | Loại trừ Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 VND | Tổng cộng Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 VND |
|---|--|--|--|---|
| Doanh thu thuần | 4.168.263.627.008 | 3.231.736.995.034 | (3.543.335.122.709) | 3.856.665.499.333 |
| Tổng doanh thu | | | | 3.856.665.499.333 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 4.142.701.295.629 | 3.272.910.323.356 | (3.549.418.575.083) | 3.866.193.043.902 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận | 25.562.331.379 | (41.173.328.322) | 6.083.452.374 | (9.527.544.569) |
| Chi phí không phân bổ | | | | 78.740.191.835 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | (87.446.672.500) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 20.860.902.080 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | (143.073.022) |
| Chi phí tài chính | | | | 63.066.760.765 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | (130.616.668.111) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | - |
| Lợi nhuận trong năm | | | | (130.616.668.111) |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018 <u>VND</u> | Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017 <u>VND</u> |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng | 3.927.565.031.916 | 4.644.539.684.546 |
| Doanh thu hoạt động gia công | - | - |
| | 3.927.565.031.916 | 4.644.539.684.546 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | 28.660.163.683 | 28.586.008.904 |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | 42.239.368.900 | 2.352.556.100 |
| Cộng | 70.899.532.583 | 30.938.565.004 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018 <u>VND</u> | Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017 <u>VND</u> |
|------------------------------------|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 3.866.193.043.902 | 4.417.583.979.949 |
| Giá vốn của hoạt động gia công | - | - |
| Cộng | 3.866.193.043.902 | 4.417.583.979.949 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| | Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017 |
|----------------------------------|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.372.426.198.068 | 3.172.856.246.877 |
| Chi phí nhân công | 101.150.085.119 | 98.055.581.127 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 67.255.347.802 | 68.133.862.944 |
| Chi phí dự phòng | 31.474.695.837 | (652.220.318) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 309.391.779.464 | 323.129.021.877 |
| Chi phí khác | 12.341.844.530 | 12.812.079.350 |
| Cộng | <u>3.894.039.950.820</u> | <u>3.674.334.571.857</u> |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017 |
|----------------------------|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.743.319.191 | 2.561.883.534 |
| Chênh lệch tỷ giá | 6.117.582.889 | 872.999.930 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 244.108.206 |
| Cộng | <u>20.860.902.080</u> | <u>3.678.991.670</u> |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017 |
|------------------------|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền vay | 62.384.983.069 | 63.684.657.151 |
| Chênh lệch tỷ giá | 219.587.446 | 979.830.406 |
| Chi phí tài chính khác | 462.190.250 | - |
| Cộng | <u>63.066.760.765</u> | <u>64.664.487.557</u> |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017 |
|---------------------------------|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 1.681.818.182 |
| Các khoản khác | 9.824.358 | - |
| Cộng | <u>9.824.358</u> | <u>1.681.818.182</u> |
| GTCL của TSCĐ, chi phí thanh lý | - | 1.498.993.363 |
| Các khoản phạt | 41.687.008 | 4.900.000 |
| Các khoản khác | 111.210.372 | 18.346.846 |
| Cộng | <u>152.897.380</u> | <u>1.522.240.209</u> |
| Lợi nhuận/ (lỗ) khác | <u>(143.073.022)</u> | <u>159.577.973</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018 VND | Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 17.039.647.901 |
| | - | 17.039.647.901 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018 VND | Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | (130.616.668.111) | 84.381.201.207 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 607.272.909 | 817.038.299 |
| <i>Trừ: Thu nhập chịu thuế</i> | 607.272.909 | - |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 607.272.909 | 817.038.299 |
| Chuyển lỗ | - | - |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | (130.009.395.202) | 85.198.239.506 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | - | 85.198.239.506 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 17.039.647.901 |

30. LỖ/(LÃI) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018 VND | Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017 VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận / (lỗ) sau thuế TNDN | (130.616.668.111) | 67.341.553.306 |
| Lợi nhuận / (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (130.616.668.111) | 67.341.553.306 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 73.830.393 | 52.485.774 |
| Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | (1.769) | 1.283 |

31. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên (nay là Công ty Cổ phần luyện cán thép Sóc Sơn) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND. Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên với số tiền khoảng 11,2 tỷ đồng và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 7). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ đồng do Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

| | <u>Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018</u> | <u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017</u> |
|---|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | 1.240.134.950 | 1.175.973.750 |

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm báo cáo, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

Tiền thuê đất tại Hưng Yên theo hợp đồng thuê đất giữa UNND tỉnh Hưng Yên và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 01 tháng 03 năm 2001 đến ngày 01 tháng 03 năm 2036.

Tiền thuê đất tại Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất giữa UNND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 đến ngày 08 tháng 5 năm 2039.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan: từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018**

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|
| Công ty Kyoei Steel Ltd | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH thép Kyoei Việt Nam | Thành viên của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng | Cổ đông lớn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u> | <u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u> |
|---|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu thuần | | |
| Cty Cổ phần Thương mại Thái Hưng | 1.177.555.743.200 | 1.206.646.218.820 |
| Công ty TNHH thép Kyoei Việt Nam | 249.822.428.660 | - |
| Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp | | |
| Cty CP thương mại Thái Hưng | 2.090.291.175.884 | 2.251.336.970.575 |
| Số dư chủ yếu với các bên liên quan: | | |
| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty cổ phần TM Thái Hưng | 226.432.410.507 | 605.246.067.972 |
| Công ty TNHH thép Kyoei Việt Nam | 136.682.484.026 | - |
| Phải trả nhà cung cấp | | |
| Công ty CPTM Thái Hưng | 125.308.964.155 | 421.678.859.897 |
| Phải trả khác | | |
| Công ty CPTM Thái Hưng | - | 13.607.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:**

| | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 |
|--|--|--|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 3.249.857.682 | 1.832.142.626 |

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và một số các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

35. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÝ III/2018

Trong quý III/2018, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Thép Việt – Ý lỗ 64,46 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước lãi 28,6 tỷ đồng). Kết quả này ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân sau:

+ Thông thường quý 3 hằng năm do ảnh hưởng thời tiết mưa nhiều, phần lớn các công trình xây dựng dừng thi công hoặc hoạt động cầm chừng. Lượng hàng tồn kho ở các nhà phân phối, các cửa hàng đại lý lớn cộng với tâm lý lo ngại thị trường tiếp tục giảm giá đã ảnh hưởng lớn đến nhu cầu tiêu thụ thép. Mặt khác thị trường xuất khẩu giảm sút do phải đối mặt với hàng loạt vụ điều tra chống bán phá giá, trợ cấp ... do nước ngoài khởi xướng. Tất cả các nguyên nhân trên đã làm cho kết quả tiêu thụ thép trong quý 3 giảm mạnh.

+ Trước sức ép tồn kho tăng cao các nhà máy sản xuất đều duy trì chính sách hỗ trợ hoặc giảm giá hàng bán nhằm gia tăng sản lượng tiêu thụ. Kết hợp với việc giá nguyên vật liệu trong nước có xu hướng giảm xuống thấp hơn giá nguyên vật liệu trên thế giới, đã tạo ra nghịch lý, chênh lệch giữa giá bán phôi và giá phế liệu đầu vào không đủ bù đắp chi phí sản xuất, xuất hiện tình trạng lỗ giá thành. Thực trạng này đã gây nhiều khó khăn cho các nhà máy sản xuất phôi, nhất là đối với các nhà máy công nghệ lò cao như nhà máy phôi thép tại Chi nhánh Hải phòng.

Trên đây là những nguyên nhân mấu chốt đã làm cho kết quả SXKD trong quý III/2018 của Công ty lỗ 64,46 tỷ đồng.



Phạm Văn Minh
Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Satoshi Sugino
Phó Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2018